

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ IDP

Địa chỉ: Km 29, Quốc lộ 6, Xã Trường Yên, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mẫu số B01-DN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mẫu số B02-DN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mẫu số B03-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	Mẫu số B09-DN

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 Năm 2020

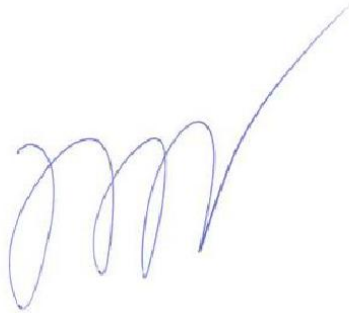
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,603,018,551,421	718,022,693,327
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,121,435,661	11,566,643,165
1. Tiền	111		16,121,435,661	11,566,643,165
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		880,062,465,752	337,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		880,062,465,752	337,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410,273,114,256	224,834,664,267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		112,907,900,363	72,750,277,825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248,269,377,062	28,270,531,052
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23,790,980,000	43,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136		25,304,856,831	80,813,855,390
IV. Hàng tồn kho	140		276,075,958,574	137,612,256,595
1. Hàng tồn kho	141		278,128,834,594	152,221,422,681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,052,876,020)	(14,609,166,086)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,485,577,178	7,009,129,300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,185,820,262	5,123,977,545
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,299,756,916	1,125,965,494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			759,186,261
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		552,037,094,438	442,441,841,675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31,273,893,207	683,063,261
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30,000,000,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,273,893,207	683,063,261
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		472,335,174,302	341,789,264,748
1. Tài sản cố định hữu hình	221		466,613,203,684	319,690,265,072
<i>Nguyên giá</i>	222		932,752,025,378	713,517,293,788
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(466,138,821,694)	(393,827,028,716)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			16,232,331,327
<i>Nguyên giá</i>	225			39,331,459,839
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			(23,099,128,512)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,721,970,618	5,866,668,349
<i>Nguyên giá</i>	228		15,523,770,762	13,719,270,762
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9,801,800,144)	(7,852,602,413)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,316,818,657	370,913,002
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		8,316,818,657	370,913,002
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		131,250,000	70,131,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		131,250,000	131,250,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			70,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,979,958,272	29,467,350,664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39,979,958,272	29,467,350,664
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,155,055,645,859	1,160,464,535,002



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,359,338,348,600	1,201,342,425,887
I. Nợ ngắn hạn	310		1,357,538,348,600	1,187,788,016,385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		421,777,549,337	198,747,466,219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,511,839,298	57,653,403,255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		45,589,847,383	3,911,718,894
4. Phải trả người lao động	314		56,191,240,868	40,591,108,411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		284,423,939,024	197,686,218,777
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		909,589,042	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,373,518,149	1,257,610,134
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		475,080,859,069	686,260,524,265
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,679,966,430	1,679,966,430
II. Nợ dài hạn	330		1,800,000,000	13,554,409,502
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,800,000,000	4,461,652,350
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		-	9,092,757,152
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		795,717,297,259	(40,877,890,885)
I. Vốn chủ sở hữu	410		795,717,297,259	(40,877,890,885)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589,454,720,000	526,450,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		275,323,280,000	6,549,400,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,150,000,000	5,150,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74,210,702,741)	(579,027,890,885)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,155,055,645,859	1,160,464,535,002

Kê Toán Trưởng



Ngày 19 tháng 01 năm 2021
 Công Ty Cổ Phần Sữa Quốc Tế
 Tổng Giám Đốc/Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đặng Phạm Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,142,533,512,871	617,269,068,923	4,319,214,413,440	2,129,851,532,748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(134,315,841,578)	(81,124,949,764)	(483,244,605,969)	(268,480,155,634)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,008,217,671,293	536,144,119,159	3,835,969,807,471	1,861,371,377,114
4. Giá vốn hàng bán	11		(591,900,779,632)	(333,707,343,138)	(2,259,407,789,816)	(1,175,203,716,659)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		416,316,891,661	202,436,776,021	1,576,562,017,655	686,167,660,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,995,028,666	6,712,717,893	58,546,226,253	32,273,579,943
7. Chi phí tài chính	22		(4,648,103,463)	520,651,224	(39,424,076,394)	(40,382,494,150)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		(172,131,628,703)	(174,596,664,326)	(965,040,872,247)	(503,078,097,746)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(13,847,421,900)	(14,136,299,395)	(83,061,586,404)	(56,616,912,816)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		241,684,766,261	20,937,181,417	547,581,708,863	118,363,735,686
11. Thu nhập khác	31		1,459,503,737	5,286,410,889	5,252,365,626	12,486,217,728
12. Chi phí khác	32		(2,624,627,519)	(6,604,237,065)	(3,131,405,341)	(18,023,691,965)
13. Lợi nhuận khác	40		(1,165,123,782)	(1,317,826,176)	2,120,960,285	(5,537,474,237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		240,519,642,479	19,619,355,241	549,702,669,148	112,826,261,449
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(44,885,481,004)	-	(44,885,481,004)	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		195,634,161,475	19,619,355,241	504,817,188,144	112,826,261,449
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Văn Thăng

Tổng Giám Đốc/Giám Đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01		549,702,669,148	112,826,261,449
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		79,613,289,097	69,908,366,785
- Các khoản dự phòng	03		(12,556,290,066)	(3,746,821,993)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,661,504,208)	(2,891,373,306)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,731,885,299)	(20,949,851,924)
- Chi phí lãi vay	06		20,400,366,475	35,175,630,971
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		605,766,645,147	190,322,211,982
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(171,203,568,616)	(45,715,670,884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144,548,943,579)	(58,841,801,941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		379,583,203,175	96,798,863,154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,927,540,182)	(2,914,112,243)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56,349,704,132)	(26,054,362,285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		601,320,091,813	153,595,127,783
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(227,264,046,943)	(73,350,262,074)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		650,004,546	16,380,000,000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(863,853,445,752)	(352,726,506,900)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		90,000,000,000	180,000,000,000
5. Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,582,217,360	15,153,187,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(964,885,270,789)	(214,543,581,774)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		331,778,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,659,856,529,470	1,518,170,968,401
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,624,066,769,504)	(1,464,196,722,090)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		367,567,759,966	53,974,246,311
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,002,580,990	(6,974,207,680)
Tiền đầu năm	60		11,566,643,165	18,320,944,519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		552,211,506	219,906,326
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16,121,435,661	11,566,643,165

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

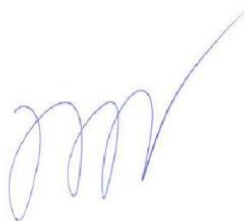
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc/Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Nhã Uyên



Phan Văn Thăng



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đặng Phạm Minh Loan

Đơn vị: Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế
Địa chỉ: Km29, Quốc lộ 6, Trường Yên, Chương Mỹ, Hà Nội

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh: Hàng tiêu dùng
 - Ngành nghề kinh doanh: Chế biến, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
 - Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế Địa chỉ: Số 15 đường Tây Hồ, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội GCN: 0500463609-003 CQT QL: Chi cục Thuế Tp Hà
 - Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Văn phòng Đại diện Miền Nam Địa chỉ: Tầng 6, số 217 Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh GCN: 0500463609-004
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Củ Chi Địa chỉ: Lô C2-2-1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi - ấp Bàu tre - xã Tân An Hội - huyện
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế - Nhà máy Sữa Quốc Tế Ba Vì Địa chỉ: Thôn Đức Thịnh - Xã Tân Lĩnh - Huyện Ba Vì, Tp Hà Nội GCN 0500463609-006
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính lấy số so sánh cùng kỳ và được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Đô la Mỹ, Euro, Đô la Úc, GBP, HKD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng thanh toán, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá mua thực tế, chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, xác định các khoản cần lập dự
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
 - Ghi nhận theo nguyên giá Nguyên giá có thời gian và giá trị sử dụng theo quy định hiện hành Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá ban đầu bao gồm giá mua, chi phí vận
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là chi phí mua dụng cụ, dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ không đủ tiêu chuẩn hình tài sản, được phân
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: là nghĩa vụ phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản Nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán Các khoản
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh tại ngày nhận vay Theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ, đánh giá
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ Bao gồm các khoản chi phí
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc thực hiện giao dịch bán hàng, khoản
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính tại thời điểm
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận, xử lý lỗ Khi áp dụng hồi tố
 - Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;



- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền, được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã
- Doanh thu hoạt động tài chính: chỉ được ghi nhận Khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng Lãi
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

- Thu nhập khác: thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn thực tế phát sinh phục vụ cho

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng: chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả theo giá trị thuần có thể thực hiện được

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được, phân trích thêm dựa trên chênh lệch khoản dự phòng Ngày 31 tháng 12 năm 2020 cao hơn

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Tiền mặt	491,008,607	234,805,097
- Tiền gửi ngân hàng	15,630,427,054	11,331,838,068
Cộng	16,121,435,661	11,566,643,165

02 Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	810,062,465,752	810,062,465,752	337,000,000,000	337,000,000,000
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (*)	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	880,062,465,752	880,062,465,752	407,000,000,000	407,000,000,000

03 Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	112,907,900,363	72,750,277,825
B.S Lucky Company Limited	45,555,639,349	13,150,148,398
Công ty TNHH Guangzhou Debede Trading	6,050,385,629	10,436,778,614
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	15,528,813,279	9,348,215,327
Công ty TNHH Dịch vụ EB	8,163,595,852	8,642,935,955
Công ty TNHH Foseca	2,874,663,000	6,496,938,800
Khác	34,734,803,254	24,675,260,731

04 Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	25,304,856,831		80,813,855,390	
Phải thu khác từ các bên liên quan			62,000,000,000	
Phải thu lãi	17,866,532,271		13,658,009,530	
Tạm ứng cho nhân viên	7,569,414,424		4,985,064,650	
Khác	(131,089,864)		170,781,210	
b) Dài hạn:	1,273,893,207		648,293,207	
Phải thu dài hạn khác	1,273,893,207		648,293,207	
Cộng	26,578,750,038		81,462,148,597	

05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho:	0	0	0	0

06 Nợ xấu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
GT các khoản phải thu,						
Cộng						

N:0500
 CÔNG
 CỐ
 SỬA
 THƯƠNG

07 Hàng tồn kho

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	142,538,154,851	(2,052,876,020)	84,687,494,502	(14,609,166,086)
- Công cụ, dụng cụ	9,832,388,902		7,297,203,322	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	122,537,077,203		54,254,468,148	
- Hàng hóa	3,221,213,638		5,236,083,909	
- Hàng mua đang đi trên đường			746,172,800	
Cộng	278,128,834,594	(2,052,876,020)	152,221,422,681	(14,609,166,086)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng quá hạn sử dụng

08 Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCC;	8,316,818,657	370,913,002
- Khác		
Cộng	8,316,818,657	370,913,002

09 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	156,025,199,777	540,376,955,317	14,688,004,593	1,974,152,735	452,981,366	713,517,293,788
Mua trong năm	46,033,348,928	165,313,912,117		10,972,730,757		222,319,991,802
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)						
Thanh lý, nhượng bán			(2,632,278,846)		(452,981,366)	3,085,260,212
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	202,058,548,705	705,690,867,434	12,055,725,747	12,946,883,492	-	932,752,025,378
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(53,121,964,232)	334,071,182,541	5,378,325,877	1,233,866,760	21,689,306	393,827,028,716
Khấu hao trong năm	(14,986,889,158)	(49,930,434,294)	1,062,661,260	787,197,632	21,689,306	66,745,493,038
Thanh lý, nhượng bán						
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(68,108,853,390)	384,001,616,835	6,440,987,137	7,587,264,509	-	466,138,821,694
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	102,903,235,545	206,305,772,776	9,309,678,716	740,285,975	431,292,060	319,690,265,072
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020	133,949,695,315	321,689,250,599	5,614,738,610	5,359,618,983	-	466,613,203,684

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, nhãn hiệu, bí quyết, công nghệ, bí quyết kinh doanh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Chi phí nhận và	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					12,805,429,962		913,840,800	13,719,270,762
và Ngày 31 tháng 12 năm 2020				3,116,305	14,606,813,657		913,840,800	15,523,770,762
Giá trị hao mòn lũy kế								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					(7,043,375,212)		(809,227,201)	(7,852,602,413)
- Khấu hao trong năm				(3,116,305)	(1,883,313,267)		(62,768,156)	(1,949,197,228)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				(3,116,305)	(8,926,688,479)		(871,995,357)	(9,801,800,141)
Giá trị còn lại								
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					5,762,054,750		104,613,599	5,866,668,349
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					5,680,125,178		41,845,443	5,721,970,618

14
NO
P
QU
M

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
2019		39,331,459,839					39,331,459,839
Ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		(23,099,128,512)					(23,099,128,512)
- Khấu hao trong năm		(16,232,331,327)					(16,232,331,327)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		23,099,128,512					23,099,128,512
Giá trị còn lại		(39,331,459,839)					(39,331,459,839)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		16,232,331,327					16,232,331,327
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							

13 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a) Ngắn hạn	6,185,820,262	5,123,977,545
Chi phí quảng cáo	5,769,467,293	4,653,494,226
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	137,403,000	69,574,393
Khác	278,949,969	400,908,926
Khác (Nêu rõ bản chất nếu trong yếu)		
b) Dài hạn	39,979,958,272	29,467,350,664
Chi phí thuê đất nhà máy Củ Chi	20,493,650,440	21,226,941,544
Chi phí thuê đất nhà máy Chương Mỹ		1,641,083,255
Chi phí mua đất của nông dân nhà máy Ba Vì	15,846,579,255	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	193,184,232	757,110,464
Chi phí thuê văn phòng	2,661,566,456	4,189,451,290
Chi phí cải tạo văn phòng		1,652,764,111
Khác	784,977,889	
Cộng	46,165,778,534	34,591,328,209

14 Tài sản khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
Cộng		

15 Vay và nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a) Vay		
- Vay ngắn hạn	475,080,859,069	686,260,524,265
- Vay dài hạn		9,092,757,152
b) Thuế tài chính		
- Thuế ngắn hạn		6,279,861,615
- Thuế dài hạn		8,054,636,852
Cộng	475,080,859,069	709,687,779,884

16 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	421,777,549,337	421,777,549,337	198,747,466,219	198,747,466,219
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa cho Chi nhánh Củ Chi	(297,877,293)	2,150,834,159

- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu	(143,443,396)	(759,186,261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,885,481,004	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,145,687,068	1,620,613,285
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải		140,271,450
Cộng	45,589,847,383	3,152,532,633

18 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a) Ngắn hạn		
Chi phí khuyến mãi	129,533,228,549	88,942,098,788
Chi phí vận chuyển	567,436,976	741,771,061
Chi phí quảng cáo	137,064,256,673	60,615,617,583
Chi phí lãi vay	289,116,730	36,238,454,387
Khác	16,969,900,096	11,148,276,958
Cộng	284,423,939,024	197,686,218,777

19 Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a) Ngắn hạn		
- KPCĐ, Bảo hiểm bắt buộc (XH - YT - TN)	2,240,748,301	1,153,188,428
- Khác	1,132,769,848	104,421,706
Cộng	3,373,518,149	1,257,610,134
b) Dài hạn		
- Ký quỹ	1,800,000,000	4,461,652,350
- Khác		
Cộng	1,800,000,000	4,461,652,350

20 Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Doanh thu chưa thực hiện	909,589,042	0
Cộng	909,589,042	0

21 Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không phát sinh

23 Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	0	0
Cộng	0	0

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2019	526,450,600,000	6,549,400,000		5,150,000,000		(691,854,152,334)		(153,704,152,334)
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						61,984,283,292		61,984,283,292
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư Ngày 30 tháng 06 năm 2019	526,450,600,000	6,549,400,000		5,150,000,000		(629,869,869,042)		(91,719,869,042)
Số dư Ngày 01 tháng 01 năm 2020	526,450,600,000	6,549,400,000		5,150,000,000		(579,027,890,885)		(40,877,890,885)
- Tăng vốn trong năm nay	63,004,120,000	268,773,880,000						331,778,000,000

11/11/2020 T.A.T/5/11

- Lãi trong năm nay					150,512,617,854		150,512,617,854
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư Ngày 31 tháng 12 năm 2020	589,454,720,000	275,323,280,000		5,150,000,000	(428,515,273,031)		441,412,726,969

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	589,454,720,000	526,450,600,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	589,454,720,000	526,450,600,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không phát sinh

d Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	58,945,472	52,645,060

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000/ Cổ phiếu

d- Cổ tức: Không phát sinh

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 51.500.000.000

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Cổ phiếu quỹ:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27 Chênh lệch tỷ giá

28 Nguồn kinh phí: Không phát sinh

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không phát sinh

30 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
a Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4,307,928,610,803	2,097,796,419,693
- Doanh thu cung cấp hàng hóa	11,285,802,637	32,055,113,055
- Doanh thu bán bất động sản đầu tư		
Cộng	4,319,214,413,440	2,129,851,532,748

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Chiết khấu thương mại	(481,137,766,590)	(265,739,891,269)
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	(2,106,839,379)	(2,740,264,365)
Cộng	(483,244,605,969)	(268,480,155,634)

3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,250,103,505,088	1,162,076,273,642
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11,357,160,748	27,736,609,103

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,052,876,020)	(14,609,166,086)
Cộng	2,259,407,789,816	1,175,203,716,659

4 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,790,740,107	21,169,894,781
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8,932,373,832	7,084,751,757
Lãi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Lãi từ chiết khấu thanh toán	9,823,112,314	596,135,792
Khác		11,964,500
Cộng	58,546,226,253	28,862,746,830

5 Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Lãi tiền vay	20,400,366,475	34,095,547,368
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ Ngày 30 tháng 06 năm 2020		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18,657,429,043	5,206,863,179
Chi phí tài chính khác	366,280,876	1,080,083,603
Cộng	39,424,076,394	40,382,494,150

6 Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Thu nhập khác	5,252,365,626	12,486,217,728
Cộng	5,252,365,626	12,486,217,728

7 Chi phí khác

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Chi phí khác	3,131,405,341	18,023,691,965
Cộng	3,131,405,341	18,023,691,965

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Chi phí bán hàng	965,040,872,247	503,078,097,746
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	83,061,586,404	56,616,912,816

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không phát sinh giao dịch với bên liên quan.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có thay đổi phương pháp, ước tính kế toán ảnh hưởng đến.
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có biểu hiện ảnh hưởng đến hoạt động liên tục.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Nhã Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Văn Thăng

Tổng Giám Đốc/Giám Đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Minh Loan



